

Số: /QĐ-ĐHTL

Hà Nội, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Thông tin tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026
của Trường Đại học Thăng Long**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC THĂNG LONG

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 125/2025/QH15;

Căn cứ Quyết định số 1687/KH-TV ngày 15/12/1988 của Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo) về việc cho phép thành lập Trung tâm Đại học Dân lập Thăng Long; Quyết định số 411/TTg ngày 09/8/1994 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Trung tâm Đại học Dân lập Thăng Long trở thành Trường Đại học Dân lập Thăng Long và Quyết định số 1888/QĐ-TTg ngày 31/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ cho phép Trường Đại học Dân lập Thăng Long chuyển sang loại hình trường đại học tư thục và mang tên Trường Đại học Thăng Long;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 10/2023/TT-BGDĐT ngày 28/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học, tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 06/2025/TT-BGDĐT ngày 19/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 20022807/QĐHĐQT-ĐHTL ngày 28/02/2020 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Trường Đại học Thăng Long về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Thăng Long;

Căn cứ Quyết định số 25050605/QĐ-ĐHTL ngày 06/5/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường Đại học Thăng Long;

Căn cứ cuộc họp ngày 04/02/2026 của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy về việc thông qua Thông tin tuyển sinh và Kế hoạch tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thăng Long;

Theo đề nghị của Hội đồng tuyển sinh trình độ đại học hệ chính quy năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Thông tin tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Trường Đại học Thăng Long.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các thành viên Hội đồng tuyển sinh, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Hội đồng tuyển sinh (để thực hiện);
- Lưu: VPT, PĐT.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Trương Nhật Hoa

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHTL ngày tháng 02 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thăng Long)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Thăng Long

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: DTL

3. Địa chỉ trụ sở chính: Đường Nghiêm Xuân Yêm, Phường Định Công, TP. Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://thanglong.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900 23 24 22 (nhánh 1)

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; đề án, quy chế thi tuyển sinh:
<https://thanglong.edu.vn>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành, ...): <https://thanglong.edu.vn>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển:

Đối tượng, điều kiện dự tuyển theo quy chế tuyển sinh đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường, cụ thể như sau:

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hoá cấp THPT theo quy định của pháp luật.

b) Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Nộp đầy đủ, đúng thủ tục, đúng thời hạn các giấy tờ hợp lệ và lệ phí (nếu có) theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với những người tàn tật, khuyết tật, tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học, Hiệu trưởng xem xét quyết định.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Thăng Long tuyển sinh theo các phương thức sau:

2.1. Phương thức 1: Xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026

Xét tuyển thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Trường Đại học Thăng Long quy định.

2.2. Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026 với chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

Thí sinh có tối thiểu một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế (IELTS, TOEFL iBT, HSK+HSKK, JLPT, TOPIK II) có thể dùng để quy đổi sang điểm của môn Ngoại ngữ tương ứng trong tổ hợp xét tuyển.

Lưu ý:

- Chứng chỉ còn hạn sử dụng tính theo quy định đến thời điểm xét tuyển;
- Không xét tuyển với các chứng chỉ có hình thức thi “Home Edition”.

Bảng quy đổi điểm chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế sang thang điểm 10 sẽ được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và cập nhật trên trang thông tin điện tử của Nhà trường.

2.3. Phương thức 3: Xét tuyển dựa theo kết quả thi đánh giá năng lực (HSA) do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức hoặc kết quả thi đánh giá tư duy (TSA) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức hoặc kết quả thi đánh giá năng lực (SPT) do Trường Đại học Sư phạm Hà Nội tổ chức

Xét tuyển thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực và đánh giá tư duy năm 2025 và năm 2026 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng do Trường Đại học Thăng Long quy định (*riêng đối với kết quả thi SPT, Nhà trường chỉ xét tuyển đối với kết quả thi năm 2026*).

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

Điểm xét tuyển = Kết quả thi HSA/TSA/SPT (*quy đổi về thang 30*) + Điểm cộng (*nếu có*) + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

2.4. Phương thức 4: Xét tuyển kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với kết quả học tập cấp THPT (áp dụng đối với các ngành Điều dưỡng, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Quản trị khách sạn)

Xét tuyển kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT theo tổ hợp xét tuyển và đáp ứng các điều kiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và quy định của Trường Đại học Thăng Long.

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

Điểm xét tuyển = $M1 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng (nếu có)} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$.

Trong đó: $M1, M2, M3$ là điểm trung bình 03 năm học THPT của 03 môn học theo tổ hợp xét tuyển.

Điều kiện xét tuyển sẽ được Nhà trường cập nhật sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh.

2.5. Phương thức 5: Xét tuyển kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (áp dụng đối với ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ họa)

Xét tuyển thí sinh có kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT kết hợp với kết quả thi năng khiếu theo tổ hợp xét tuyển; hạnh kiểm lớp 12 đạt loại khá trở lên.

* Về kết quả học tập trung bình 03 năm học THPT:

- Đối với ngành **Thanh nhạc**: Môn Ngữ văn ≥ 5.0 .

- Đối với ngành **Thiết kế đồ họa**: Môn Ngữ văn ≥ 5.0 (với tổ hợp H00); môn Ngữ văn và môn Toán ≥ 5.0 (với tổ hợp H01).

* Thi năng khiếu:

- Đối với ngành **Thanh nhạc**: Thí sinh bắt buộc phải thi 02 môn năng khiếu âm nhạc do Trường Đại học Thăng Long tổ chức và đáp ứng điều kiện điểm thi Âm nhạc 1 ≥ 8.0 , điểm thi Âm nhạc 2 ≥ 5.0 trong kì thi năng khiếu âm nhạc.

- Đối với ngành **Thiết kế đồ họa**: Thí sinh bắt buộc thi 02 môn năng khiếu Vẽ mỹ thuật do Trường Đại học Thăng Long tổ chức hoặc các trường đại học có tổ chức kỳ thi năng khiếu mỹ thuật bao gồm: Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp, Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam, Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội, Trường Đại học Xây dựng Hà Nội và đáp ứng điều kiện điểm thi năng khiếu Vẽ mỹ thuật ≥ 5.0 .

Điểm xét tuyển được tính theo công thức sau đây:

*** Đối với tổ hợp N00, H00:**

Điểm xét tuyển = Ngữ văn (*trung bình 03 năm học THPT*) + Năng khiếu 1 + Năng khiếu 2 + Điểm ưu tiên (*nếu có*);

*** Đối với tổ hợp H01:**

Điểm xét tuyển = (Toán (*trung bình 03 năm học THPT*) + Ngữ văn (*trung bình 03 năm học THPT*) + Năng khiếu vẽ mỹ thuật x 2) x 3/4 + Điểm ưu tiên (*nếu có*).

2.6. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng (theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo quy định của Trường Đại học Thăng Long)

Đối tượng tuyển thẳng bao gồm:

a) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đoạt giải chính thức trong các cuộc thi nghệ thuật quốc tế về ca, múa, nhạc, mỹ thuật được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đoạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

Đối với các thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục a nêu trên: Xét tuyển thẳng vào tất cả các ngành học của Trường Đại học Thăng Long, trừ ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ hoạ; đối với các thí sinh thuộc đối tượng quy định tại mục b nêu trên: Xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp (Thanh nhạc hoặc Thiết kế đồ hoạ) với môn đoạt giải.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

Căn cứ yêu cầu đảm bảo chất lượng, Trường Đại học Thăng Long xác định và công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào, điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2026, Trường Đại học Thăng Long tuyển sinh 25 ngành/chương trình đào tạo với tổng chỉ tiêu là 3000.

Chỉ tiêu và phương thức, tổ hợp xét tuyển đối với từng ngành như sau:

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7210205	Thanh nhạc	7210205	Thanh nhạc	40	Phương thức 5: N00. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
2	7210403	Thiết kế đồ hoạ	7210403	Thiết kế đồ hoạ	60	Phương thức 5: H00, H01. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	Môn Vẽ tính hệ số 2 đối với tổ hợp H01
3	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	140	Phương thức 1: D01, D14, D15. Phương thức 2: D01, D14, D15. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	180	Phương thức 1: D01, D04, D14, D15. Phương thức 2: D01, D04, D14, D15. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật	7220209	Ngôn ngữ Nhật	100	Phương thức 1: D01, D06, D14, D15. Phương thức 2: D01, D06, D14, D15. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	180	Phương thức 1: D01, DD2, D14, D15. Phương thức 2: D01, DD2, D14, D15.	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
7	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	105	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
8	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	80	Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, D14, D15. Phương thức 2: D01, D14, D15. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Truyền thông đa phương tiện	180	Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, D14, D15. Phương thức 2: D01, D14, D15. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
10	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	180	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
11	7340115	Marketing	7340115	Marketing	140	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25.	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
12	7340122	Thương mại điện tử	7340122	Thương mại điện tử	70	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	140	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
14	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	180	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
15	7340101A	Quản trị kinh doanh định hướng chuẩn nghề nghiệp quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh	35	Phương thức 1: A01, D01, D07, D09, D10, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, D09, D10, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
16	7340301A	Kế toán định hướng chứng chỉ quốc tế ACCA	7340301	Kế toán	35	Phương thức 1: A01, D01, D07, D09, D10, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, D09, D10, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
17	7380107	Luật kinh tế	7380107	Luật kinh tế	140	Phương thức 1: C00, C03, C04, D01, X01, X78. Phương thức 2: D01, X78. Phương thức 3: HSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
18	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	70	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26. Phương thức 2: A01, D01, D07, X26. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
19	7480104	Hệ thống thông tin	7480104	Hệ thống thông tin	35	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26. Phương thức 2: A01, D01, D07, X26. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
20	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	210	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26. Phương thức 2: A01, D01, D07, X26. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
21	7480207	Trí tuệ nhân tạo	7480207	Trí tuệ nhân tạo	70	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X06, X26. Phương thức 2: A01, D01, D07, X26. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
22	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	170	Phương thức 1: A00, A01, D01, D07, X01, X25. Phương thức 2: A01, D01, D07, X25. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
23	7720301	Điều dưỡng	7720301	Điều dưỡng	160	Phương thức 1: A00, A02, B00, B03, B08, D07. Phương thức 2: B08, D07. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 4: A00, A02, B00, B03, B08, D07. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
24	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	150	Phương thức 1: C01, C02, C03, C04, D01, X01. Phương thức 2: D01. Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 4: C01, C02, C03, C04, D01, X01. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	
25	7810201	Quản trị khách sạn	7810201	Quản trị khách sạn	150	Phương thức 1: C01, C02, C03, C04, D01, X01. Phương thức 2: D01.	

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành xét tuyển	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
						Phương thức 3: HSA, TSA, SPT. Phương thức 4: C01, C02, C03, C04, D01, X01. Phương thức 6: Xét tuyển thẳng.	

Trọng số các môn trong tổ hợp xét tuyển sẽ được cập nhật sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh.

- Danh sách tổ hợp môn:

TT	Mã tổ hợp môn	Tên tổ hợp môn
1.	A00	Toán, Vật lý, Hoá học
2.	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3.	A02	Toán, Vật lý, Sinh học
4.	B00	Toán, Hoá học, Sinh học
5.	B03	Toán, Ngữ văn, Sinh học
6.	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
7.	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
8.	C01	Toán, Ngữ văn, Vật lý
9.	C02	Toán, Ngữ văn, Hoá học
10.	C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
11.	C04	Toán, Ngữ văn, Địa lý
12.	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
13.	D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
14.	D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
15.	D07	Toán, Hoá học, Tiếng Anh
16.	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
17.	D10	Toán, Địa lý, Tiếng Anh
18.	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
19.	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh
20.	DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
21.	H00	Ngữ văn, Năng khiếu vẽ nghệ thuật 1, Năng khiếu vẽ nghệ thuật 2
22.	H01	Toán, Ngữ văn, Vẽ
23.	N00	Ngữ văn, Năng khiếu âm nhạc 1, Năng khiếu âm nhạc 2
24.	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật
25.	X06	Toán, Vật lý, Tin học
26.	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh
27.	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
28.	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, Tiếng Anh

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển

Trường Đại học Thăng Long không áp dụng thêm tiêu chí phụ ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.2. Điểm cộng

Trường có điểm cộng đối với thí sinh có thành tích đặc biệt (*đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương hoặc giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia*), thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế. Tổng điểm cộng không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển (*theo thang điểm 30*).

Thông tin chi tiết về từng mức điểm cộng sẽ được Nhà trường cập nhật sau khi Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh.

Lưu ý: Trường hợp điểm xét tuyển (sau khi tính cả điểm cộng và điểm ưu tiên) vượt quá 30 điểm thì điểm xét tối đa được tính là 30 điểm.

5.3. Các thông tin khác

Trường Đại học Thăng Long xét tuyển (đối với từng thí sinh) theo mức độ ưu tiên từ cao xuống thấp trong các nguyện vọng (NV) đã đăng ký (NV1 là NV ưu tiên cao nhất). Thí sinh được đăng ký không giới hạn nguyện vọng theo mã ngành/chương trình đào tạo của Trường và chỉ trúng tuyển 01 (một) nguyện vọng có ưu tiên cao hơn và sẽ không được xét các nguyện vọng có mức độ ưu tiên tiếp theo.

Trường xét tuyển theo mã ngành/chương trình đào tạo, lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng giữa các thí sinh. Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, Trường có thể sử dụng tiêu chí phụ là thứ tự nguyện vọng (để xét chọn những thí sinh có nguyện vọng cao hơn).

Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân.

Chỉ tiêu tuyển sinh đại học chính quy tại mục 4 chưa bao gồm chỉ tiêu liên thông chính quy (*cao đẳng - đại học, đại học - đại học/văn bằng 2*).

6. Tổ chức tuyển sinh

Trường Đại học Thăng Long xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Đối với kỳ thi năng khiếu xét tuyển vào các ngành Thanh nhạc và Thiết kế đồ họa, thí sinh theo dõi Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

Trường Đại học Thăng Long áp dụng chính sách ưu tiên chung theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo khu vực và theo đối tượng.

Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22.5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7.5] \times \text{Mức điểm ưu tiên quy định}.$$

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Lệ phí xét tuyển theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và theo thông báo của Trường Đại học Thăng Long.

Lệ phí thi tuyển các môn năng khiếu âm nhạc, vẽ mỹ thuật thí sinh theo dõi Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của Trường.

9. Trường Đại học Thăng Long thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường Đại học Thăng Long cam kết giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật hiện hành của Nhà nước, theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường Đại học Thăng Long.

10. Các nội dung khác

10.1. Thông tin về học phí

Học phí đại học chính quy năm học 2026 - 2027 theo từng ngành/chương trình đào tạo khoảng từ 17,55 triệu đồng đến 27 triệu đồng/học kỳ (dự kiến).

Lộ trình tăng học phí cho từng năm thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính Phủ.

10.2. Thông tin về học bổng

Trường có học bổng khen thưởng đối với sinh viên đạt thành tích cao trong học tập; đạt giải trong các cuộc thi học thuật, nghệ thuật, thể thao, nghiên cứu khoa học; đạt thành tích trong hoạt động Đoàn Thanh niên - Hội sinh viên trường...

Học bổng dành riêng cho các ngành/chương trình đào tạo do các tổ chức bên ngoài trao tặng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Thăng Long:

Năm 2024: <https://thanglong.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2024-20763.html>

Năm 2025: <https://thanglong.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh-2025-21378.html>

Điểm trúng tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 và năm 2025

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	7210205	Thanh nhạc (<i>Tổ hợp xét tuyển: N00</i>)	40	43	18.00	40	42	-
2	7210403	Thiết kế đồ họa (<i>Tổ hợp xét tuyển: H00, H01, H04, H06, H07, V00</i>)	60	57	20.00	60	50	-
3	7220201	Ngôn ngữ Anh (<i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D14, D15</i>)	240	282	19.70	180	179	24.58
4	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (<i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D04, D14, D15</i>)	140	152	21.20	120	121	25.40
5	7220209	Ngôn ngữ Nhật (<i>Tổ hợp xét tuyển: D01, D06, D14, D15</i>)	140	99	16.00	140	144	23.02
6	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc (<i>Tổ hợp xét tuyển: D01, DD2, D14, D15</i>)	160	158	19.30	160	154	24.75
7	7310106	Kinh tế quốc tế (<i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i>)	120	126	20.60	100	91	23.80
8	7310630	Việt Nam học (<i>Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, D01, D14, D15</i>)	80	64	21.88	70	82	23.75
9	7320104	Truyền thông đa phương tiện (<i>Tổ hợp xét tuyển: C00, C03, C04, D01, D14, D15</i>)	180	154	23.75	180	178	26.52
10	7340101	Quản trị kinh doanh (<i>Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25</i>)	200	196	20.20	180	176	23.61

¹ Điểm trúng tuyển được tính theo tổ hợp gốc, phương thức điểm thi THPT, các tổ hợp và phương thức xét tuyển khác được quy đổi tương đương (theo Thông báo số 25072301/TB-DHTEL ngày 23/7/2025).

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
11	7340115	Marketing (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25)	160	165	22.20	100	103	24.97
12	7340122	Thương mại điện tử (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25)	80	89	22.50	70	68	25.00
13	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25)	160	193	19.50	160	171	24.31
14	7340301	Kế toán (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25)	160	130	19.78	140	141	23.86
15	7380107	Luật kinh tế (Tổ hợp xét tuyển: C00, D01, X01, X70, X74, X78)	130	129	22.30	120	119	25.80
16	7480101	Khoa học máy tính (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26)	70	64	16.00	40	63	22.00
17	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26)	35	24	16.00	-	-	-
18	7480104	Hệ thống thông tin (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26)	35	35	16.00	-	-	-
19	7480201	Công nghệ thông tin (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26)	210	214	17.00	280	171	22.00
20	7480207	Trí tuệ nhân tạo (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X06, X26)	70	65	17.00	60	39	22.00

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Năm 2025			Năm 2024		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển ¹	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
21	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, D01, D07, X01, X25)	150	149	21.40	150	150	24.49
22	7720301	Điều dưỡng (Tổ hợp xét tuyển: A00, B00, B03, B08, C02, D07)	160	126	19.55	150	82	19.00
23	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A07, D01, D09, D10)	150	128	20.15	150	150	23.33
24	7810201	Quản trị khách sạn (Tổ hợp xét tuyển: A00, A01, A07, D01, D09, D10)	150	108	20.15	150	152	22.85

Cán bộ tuyển sinh

Họ tên: Trần Lê Nhật Minh
Số điện thoại: 024 9999 1988 (nhánh 2)
Email: minhhtln@thanglong.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

TS. Trương Nhật Hoa